VĂN PHÒNG SỞ Y TẾ

BÁO CÁO CÔNG KHAI TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2022

MỤC, TIỂU MỤC	NỘI DUNG	LOẠI 340/341 KHOÁN CHI (Chi con người)	LOẠI 340/341 KHOÁN CHI (Chi hoạt động)	LOẠI 340/341 Thanh tra thu hồi (HĐ thường xuyên)	LOẠI 340/341 Thanh tra xử phạt. (HĐ không TX)	LOẠI 340/341 Mua trang phục Thanh tra	LOẠI 340/341 PHÍ ĐỂ LẠI	LOẠI 340/341 Nguồn cải cách tiền lương	LOẠI 340/341 ĐẤU THẦU THUỐC (NH TMCP Công thương Đồng Nai)	LOẠI 130/131 (ĐP) QUÂN DÂN Y KẾT HỢP	LOẠI 130/131 Mua sắm hệ thống khí oxy điều trị Covid-19	LOẠI 130/139 Kinh phí sửa chữa TTYT Trảng Bom	LOẠI 130/139 Kinh phí mua xe bán tải cho VPS	LOẠI 130/131 Xét nghiệm Covid-19
	Số dư dự toán Quý 1 chuyển sang.	2.863.766.347	2.193.334.666	200.000.000	133.649.180	22.000.000	3.163.427.196	7.985.593.305	2.741.403.745	100.000.000	7.249.581.900	5.674.524.000	923.000.000	87.059.823.274
	Dự toán giao bổ sung													-16.410.000.000
	Dự toán giảm trừ													
	Số thu để lại đơn vị						*463.342.320*	*308.894.880*						
	T04						*153.232.800*	*102.155.200*						
	T05						*182.809.200*	*121.872.800*						
	T06						*127.300.320*	*84.866.880*	*478.000.000*					
	Tổng cộng	**2.863.766.347**	**2.193.334.666**	**200.000.000**	**133.649.180**	**22.000.000**	**3.626.769.516**	**8.294.488.185**	**3.219.403.745**	**100.000.000**	**7.249.581.900**	**5.674.524.000**	**923.000.000**	**70.649.823.274**
	Chi trong quý II năm 2022	1.179.704.025	492.690.386	0	25.704.490	0	437.088.305	0	91.206.599	0	0			0
	Số dư cuối quý	**1.684.062.322**	**1.700.644.280**	**200.000.000**	**107.944.690**	**22.000.000**	**3.189.681.211**	**8.294.488.185**	**3.128.197.146**	**100.000.000**	**7.249.581.900**	**5.674.524.000**	**923.000.000**	**70.649.823.274**
	Chi tiết chi quý I năm 2022	**1.179.704.025**	**492.690.386**	**0**	**25.704.490**	**0**	**437.088.305**	**0**	**91.206.599**	**0**	**0**			**0**
1052	Thuế TNDN													
1099	Thuế TNDN khác													
1701	Thuế GTGT													
4949	Các khoản thu khác						193.347.000							
6001	Lương theo ngạch, bậc	733.646.208												
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo HĐ		122.755.473											
6101	Phụ cấp chức vụ	34.866.000												
6103	Phụ cấp thu hút													
6105	Phụ cấp làm thêm giờ													
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, NH	894.000												
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	25.430.724												
6115	Phụ cấp thâm niên VK, TNN	18.785.450												
6124	Phụ cấp công vụ	191.303.261												
6149	Phụ cấp khác													
6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học													
6201	Thưởng thường xuyên		3.560.000											
6249	Thưởng khác													
6202	Thưởng đột xuất													
6299	Chi khác		122.070.176				86.000.000							
6301	Bảo hiểm xã hội	135.654.584												
6302	Bảo hiểm y tế	23.623.399												
6303	Kinh phí công đoàn	15.500.399												
6304	Bảo hiểm thất nghiệp													

MỤC, TIỂU MỤC	NỘI DUNG	LOẠI 340/341 KHOÁN CHI (Chi con người)	LOẠI 340/341 KHOÁN CHI (Chi hoạt động)	LOẠI 340/341 Thanh tra thu hồi (HĐ thường xuyên)	LOẠI 340/341 Thanh tra xử phạt. (HĐ không TX)	LOẠI 340/341 Mua trang phục Thanh tra	LOẠI 340/341 PHÍ ĐỂ LẠI	LOẠI 340/341 Nguồn cải cách tiền lương	LOẠI 340/341 ĐẤU THẦU THUỐC (NH TMCP Công thương Đồng Nai)	LOẠI 130/131 (ĐP) QUÂN DÂN Y KẾT HỢP	LOẠI 130/131 Mua sắm hệ thống khí oxy điều trị Covid-19	LOẠI 130/139 Kinh phí sửa chữa TTYT Trảng Bom	LOẠI 130/139 Kinh phí mua xe bán tải cho VPS	LOẠI 130/131 Xét nghiệm Covid-19
6404	Thu nhập tăng thêm						67.800.000							
6449	Chi khác													
6501	Tiền điện		34.013.188				19.518.899		6.088.060					
6502	Tiền nước		3.452.300						1.223.600					
6503	Tiền nhiên liệu		29.601.360		13.312.490		38.782.610							
6504	Tiền vệ sinh, môi trường		2.251.800											
6551	Văn phòng phẩm		14.400.000				8.728.300		4.100.000					
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng													
6553	Khoán văn phòng phẩm		11.200.000											
6599	Vật tư văn phòng khác		7.396.900											
6601	Cước phí điện thoại		16.838.565											
6603	Cước phí bưu chính		9.485.772				314.496							
6605	Cước Internet, đường truyền mạng		10.602.800						3.576.000					
6606	Tuyên truyền, quảng cáo													
6608	Sách, báo, tạp chí		2.083.800											
6618	Khoán điện thoại		3.500.000											
6649	Đăng tải thông tin													
6651	In, mua tài liệu													
6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên													
6654	Tiền thuê phòng ngủ													
6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển													
6657	Các khoản thuê mướn khác													
6658	Chi bù tiền ăn													
6699	Chi phí khác													
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe		17.604.000											
6702	Phụ cấp công tác phí		5.250.000				8.050.000							
6703	Tiền thuê phòng ngủ		1.400.000											
6704	Khoán công tác phí		6.000.000											
6749	Chi khác													
6751	Thuê phương tiện vận chuyển													
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ													
6799	Chi phí thuê mướn khác		2.538.000						7.600.000					
6901	Ô tô dùng chung		1.496.566											
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng						14.547.000							
6907	Sửa chữa nhà cửa		31.374.000						17.064.000					
6912	Sửa chữa các thiết bị công nghệ thông tin													
6913	Sửa chữa tài sản và thiết bị văn phòng													
6921	Đường điện, cấp thoát nước													
6949	Sửa chữa tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác													
6954	Mua sắm tài sản và thiết bị chuyên dùng													

MỤC, TIỂU MỤC	NỘI DUNG	LOẠI 340/341 KHOÁN CHI (Chi con người)	LOẠI 340/341 KHOÁN CHI (Chi hoạt động)	LOẠI 340/341 Thanh tra thu hồi (HĐ thường xuyên)	LOẠI 340/341 Thanh tra xử phạt. (HĐ không TX)	LOẠI 340/341 Mua trang phục Thanh tra	LOẠI 340/341 PHÍ ĐỂ LẠI	LOẠI 340/341 Nguồn cải cách tiền lương	LOẠI 340/341 ĐẤU THẦU THUỐC (NH TMCP Công thương Đồng Nai)	LOẠI 130/131 (ĐP) QUÂN DÂN Y KẾT HỢP	LOẠI 130/131 Mua sắm hệ thống khí oxy điều trị Covid-19	LOẠI 130/139 Kinh phí sửa chữa TTYT Trảng Bom	LOẠI 130/139 Kinh phí mua xe bán tải cho VPS	LOẠI 130/131 Xét nghiệm Covid-19
6955	Mua sắm tài sản và thiết bị văn phòng				12.392.000									
6956	Mua sắm các thiết bị công nghệ thông tin													
7004	Đồng phục													
7049	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn khác		2.000.000											
7451	Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng tiền BHYT													
7653	Chi hoàn trả các khoản thu về phí và lệ phí													
7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai dịch bệnh													
7756	Chi các khoản phí và lệ phí		1.305.000											
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện													
7761	Chi tiếp khách		9.169.886											
7799	Chi các khoản khác		21.340.800						51.554.939					
8049	Chi hỗ trợ khác													

VĂN PHÒNG SỞ Y TẾ

MỤC, TIỂU MỤC	NỘI DUNG	LOẠI 130/131 phòng chống dịch Covid-19	LOẠI 130/131 Kinh phí chi các CĐ phụ cấp khác (cho hoạt động PCD)	LOẠI 130/131 KP hỗ trợ NVYT phòng chống dịch Covid-19	Kinh phí hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo	LOẠI 130/139 Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nhiễm HIV/AIDS	LOẠI 130/139 Hoạt động điều dưỡng, Hoạt động ngành	LOẠI 130/139 Mua sắm TTBYT cho BV ĐN và LK	LOẠI 130/139 Mua sắm bổ sung TTBYTcho các BV công lập	LOẠI 130/139 KP lập HS khám, QL sức khỏe người dân trên địa bàn tỉnh ĐN	LOẠI 130/139 KP sửa chữa Trung tâm Kiểm nghiệm	LOẠI 130/139 KP khám sức khỏe CB Tỉnh ủy quản lý	LOẠI 130/139 KP Trợ cấp thu hút ngành Y	LOẠI 070/085 Kinh phí đào tạo ngành Y tế
	Số dư dự toán Quý 1 chuyển sang.	604.000.000	57.350.500.000	6.736.000.000	2.010.000.000	2.000.000.000	215.110.080	98.195.000.000	96.000.000.000	1.026.000.000	1.032.466.000	3.500.000.000	9.126.310.000	5.400.000.000
	Dự toán giao bổ sung		-93.000.000											
	Dự toán giảm trừ													
	Số thu để lại đơn vị													
	T04													
	T05													
	T06													
	Tổng cộng	**604.000.000**	**57.257.500.000**	**6.736.000.000**	**2.010.000.000**	**2.000.000.000**	**215.110.080**	**98.195.000.000**	**96.000.000.000**	**1.026.000.000**	**1.032.466.000**	**3.500.000.000**	**9.126.310.000**	**5.400.000.000**
	Chi trong quý II năm 2022	7.776.000	237.000.000	0	0	0	8.369.380	0	0	247.350.000	0	0	184.200.000	2.162.593.000
	Số dư cuối quý	**596.224.000**	**57.020.500.000**	**6.736.000.000**	**2.010.000.000**	**2.000.000.000**	**206.740.700**	**98.195.000.000**	**96.000.000.000**	**778.650.000**	**1.032.466.000**	**3.500.000.000**	**8.942.110.000**	**3.237.407.000**
	Chi tiết chi quý I năm 2022	**7.776.000**	**237.000.000**	**0**	**0**	**0**	**8.369.380**	**0**	**0**	**247.350.000**	**0**	**0**	**184.200.000**	**2.162.593.000**
1052	Thuế TNDN													
1099	Thuế TNDN khác													
1701	Thuế GTGT													
4949	Các khoản thu khác													
6001	Lương theo ngạch, bậc													
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuy													
6101	Phụ cấp chức vụ													
6103	Phụ cấp thu hút													
6105	Phụ cấp làm thêm giờ													
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, NH													
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề													
6115	Phụ cấp thâm niên VK, TNN													
6124	Phụ cấp công vụ													
6149	Phụ cấp khác													
6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học													
6201	Thưởng thường xuyên													
6249	Thưởng khác													
6202	Thưởng đột xuất						1.340.000							
6299	Chi khác													
6301	Bảo hiểm xã hội													
6302	Bảo hiểm y tế													
6303	Kinh phí công đoàn													
6304	Bảo hiểm thất nghiệp													

MỤC, TIỂU MỤC	NỘI DUNG	LOẠI 130/131 phòng chống dịch Covid-19	LOẠI 130/131 Kinh phí chi các CĐ phụ cấp khác (cho hoạt động PCD)	LOẠI 130/131 KP hỗ trợ NVYT phòng chống dịch Covid-19	Kinh phí hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo	LOẠI 130/139 Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nhiễm HIV/AIDS	LOẠI 130/139 Hoạt động điều dưỡng, Hoạt động ngành	LOẠI 130/139 Mua sắm TTBYT cho BV ĐN và LK	LOẠI 130/139 Mua sắm bổ sung TTBYTcho các BV công lập	LOẠI 130/139 KP lập HS khám, QL sức khỏe người dân trên địa bàn tỉnh ĐN	LOẠI 130/139 KP sửa chữa Trung tâm Kiểm nghiệm	LOẠI 130/139 KP khám sức khỏe CB Tỉnh ủy quản lý	LOẠI 130/139 KP Trợ cấp thu hút ngành Y	LOẠI 070/085 Kinh phí đào tạo ngành Y tế
6404	Thu nhập tăng thêm													
6449	Chi khác													
6501	Tiền điện													
6502	Tiền nước													
6503	Tiền nhiên liệu						3.582.180							
6504	Tiền vệ sinh, môi trường													
6551	Văn phòng phẩm													
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng													
6553	Khoán văn phòng phẩm													
6599	Vật tư văn phòng khác													
6601	Cước phí điện thoại													
6603	Cước phí bưu chính													
6605	Cước Internet, đường truyền mạng													
6606	Tuyên truyền, quảng cáo													
6608	Sách, báo, tạp chí													
6618	Khoán điện thoại													
6649	Đăng tải thông tin													
6651	In, mua tài liệu									247.350.000				
6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên						1.000.000							
6654	Tiền thuê phòng ngủ													
6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuy													
6657	Các khoản thuê mướn khác													
6658	Chi bù tiền ăn													
6699	Chi phí khác						2.447.200							
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe													
6702	Phụ cấp công tác phí													
6703	Tiền thuê phòng ngủ													
6704	Khoán công tác phí													
6749	Chi khác													
6751	Thuê phương tiện vận chuyển													
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ													
6799	Chi phí thuê mướn khác												184.200.000	2.162.593.000
6901	Ô tô dùng chung													
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng													
6907	Sửa chữa nhà cửa													
6912	Sửa chữa các thiết bị công nghệ thông													
6913	Sửa chữa tài sản và thiết bị văn phòng													
6921	Đường điện, cấp thoát nước													
6949	Sửa chữa tài sản và công trình hạ tầng													
6954	Mua sắm tài sản và thiết bị chuyên dùn													

MỤC, TIỂU MỤC	NỘI DUNG	LOẠI 130/131 phòng chống dịch Covid-19	LOẠI 130/131 Kinh phí chi các CĐ phụ cấp khác (cho hoạt động PCD)	LOẠI 130/131 KP hỗ trợ NVYT phòng chống dịch Covid-19	Kinh phí hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo	LOẠI 130/139 Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nhiễm HIV/AIDS	LOẠI 130/139 Hoạt động điều dưỡng, Hoạt động ngành	LOẠI 130/139 Mua sắm TTBYT cho BV ĐN và LK	LOẠI 130/139 Mua sắm bổ sung TTBYTcho các BV công lập	LOẠI 130/139 KP lập HS khám, QL sức khỏe người dân trên địa bàn tỉnh ĐN	LOẠI 130/139 KP sửa chữa Trung tâm Kiểm nghiệm	LOẠI 130/139 KP khám sức khỏe CB Tỉnh ủy quản lý	LOẠI 130/139 KP Trợ cấp thu hút ngành Y	LOẠI 070/085 Kinh phí đào tạo ngành Y tế
6955	Mua sắm tài sản và thiết bị văn phòng													
6956	Mua sắm các thiết bị công nghệ thông													
7004	Đồng phục													
7049	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn khác													
7451	Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng tiền BHYT													
7653	Chi hoàn trả các khoản thu về phí và l													
7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai dịch b	7.776.000	237.000.000											
7756	Chi các khoản phí và lệ phí													
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện													
7761	Chi tiếp khách													
7799	Chi các khoản khác													
8049	Chi hỗ trợ khác													

Ngày 04 tháng 7 năm 2022

Lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Nguyễn Ngọc Tuyết Trinh	Phạm Quang Thanh	Lê Quang Trung

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM SỞ Y TẾ TỈNH ĐỒNG NAI